TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49**/2019/LĐ-PT
Ngày 21-11-2019
V/v tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Bùi Kim Rết;

Bà Võ Thị Thanh Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLPT-LĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2019 về: *"Tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc"*.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 42/2018/LĐ-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2019/QĐ-PT, ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970.

Địa chỉ: xã A, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: phường E, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2018).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần H.

Địa chỉ: phường G, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh O, sinh năm 1968 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Phương V, sinh năm 1976 – Phó Chánh Văn phòng. (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

(Ông Phạm Thế D, bà Nguyễn Thị L và bà Đinh Thị Phương V có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 02/01/2018, 05/02/2018 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà Nguyễn Thị X được Công ty cổ phần H (sau đây gọi tắt là Công ty) nhận vào làm công nhân phân loại chế biến lá thuốc từ tháng 4/1995. Tuy nhiên, từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000, Công ty không ký hợp đồng lao động (bà X không có chứng cứ gì chứng minh mức lương, quyết định tuyển dụng, bảng lương trong thời gian làm việc liên tục từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000). Từ tháng 02/2000, Công ty ký hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng (05 lần), đến năm 2004 ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Năm 2016, các bên ký lại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, mức lương của bà X từ ngày 01/01/2016 là 6.120.000 đồng/tháng. Công ty bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho bà X từ tháng 02/2000.

Năm 2016, Công ty cho bà X nghỉ ngừng việc 12 ngày và năm 2017 là 20 ngày, trả tiền lương bằng mức lương tối thiểu vùng (năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng). Nhận thấy Công ty không đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 và trả tiền lương ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng là không đúng quy định, nên bà X khởi kiện yêu cầu:

- Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 với số tiền: 57 tháng x 130.000 đồng x 1,35 x 20% = 2.000.700 đồng;

- Trả tiền lương ngừng việc (theo hợp đồng lao động là 6.120.000 đồng/tháng) còn thiếu năm 2016 là 1.209.230 đồng và năm 2017 là 1.823.077 đồng, tổng cộng là 3.032.307 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần H trình bày:

Bà X làm mùa vụ tại Công ty từ tháng 4/1995 đến tháng 02/2000 Công ty bắt đầu ký hợp đồng lao động, công việc của bà X là công nhân phân loại chế biến lá thuốc. Công ty thống nhất với trình bày của bà X về số ngày ngừng việc và thời gian bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội nhưng không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X, cụ thể:

- Về bảo hiểm xã hội:

Từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000, bà X làm việc theo mùa vụ, các bên thỏa thuận miệng có việc thì làm, không có việc thì nghỉ, không ký kết hợp đồng lao động. Tiền lương Công ty trả theo ngày hoặc lương khoán theo nhóm đã có tính thêm 30% bao gồm bảo hiểm xã hội, nghỉ phép, thưởng...Hiện nay, Công ty không còn lưu giữ bảng lương và không còn chứng cứ gì chứng minh thời gian bà X làm việc từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000. Tuy Công ty không vi phạm pháp luật về lao động nhưng trong khoảng thời gian từ năm 2007 - 2011, theo nguyện vọng của những người lao động làm việc theo mùa vụ, Công ty đã tự nguyện lập danh sách gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đề nghị truy đóng bảo hiểm xã hội nhưng không thực hiện được do không cung cấp được hợp đồng lao động, bảng lương…Do đó, yêu cầu về bảo hiểm xã hội của bà X không có căn cứ chấp nhận.

- Về tiền lương ngừng việc:

Do ảnh hưởng của Luật phòng chống tác hại của thuốc lá và cam kết thực hiện Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) của Việt Nam đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, nên Công ty phải thu hẹp sản xuất, chấm dứt hoạt động của nhiều chi nhánh trực thuộc. Do đó, Công ty phải cho người lao động ngừng việc vì lý do kinh tế theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012.

Ngày 01/6/2016, Công ty ban hành Thông báo số: 294/TB-CPHV về việc ban hành Thỏa ước lao động tập thể năm 2016 – 2018 (được đại diện người sử dụng lao động và đại diện tập thể người lao động ký ngày 26/4/2016). Công ty đã thỏa thuận với người lao động bằng hình thức lấy ý kiến trực tiếp thông qua

bản dự thảo cho người lao động đóng góp ý kiến, các xí nghiệp trực thuộc tổng hợp gửi về Công ty để thông qua. Theo Điều 12 của Thỏa ước lao động tập thể thì tiền lương trả cho người lao động được thực hiện theo Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty.

Ngày 28/01/2016, Công ty ban hành Quyết định số: 19/QĐ-CPHV về việc ban hành Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016). Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng đã tham khảo ý kiến đóng góp của toàn thể đơn vị trực thuộc, tổ chức đại diện tập thể lao động trước khi ban hành. Theo Điều 19 của Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng thì nhân viên phải tạm ngừng việc theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 98 của Bộ luật lao động được hưởng 100% lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Như vậy, Công ty H trả tiền lương ngừng việc cho bà X bằng mức lương tối thiểu vùng năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng là đúng với Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai trình bày:

Căn cứ Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/04/2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bà X yêu cầu Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội thì các bên phải cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình làm việc của bà X tại Công ty, cụ thể: Nếu người lao động là cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng, xếp lương; nếu người lao động theo hợp đồng lao động thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu qua ATM) tương ứng thời gian truy thu; loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh…hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc…(nếu có).

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 42/2018/LĐ-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố B áp dụng: Điều 27, 28, 140 và 141 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 74, 75, 93, 98 và 202 Bộ luật lao động năm 2012; Nghị định số: 49/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ; Nghị định số: 05/2015/NĐ-CP, ngày 12/01/2015 của Chính phủ; Thông tư số: 23/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 23/6/2015; Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số: 12/CP, ngày 26/01/1995 của Chính Phủ; Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về "tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc" với Công ty cổ phần H.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị X được miễn theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc buộc Công ty trả tiền lương ngừng việc năm 2016 và 2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phạm Thế D - người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị L - người đại diện theo ủy quyền của Công ty H và bà Đinh Thị Phương V - người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông D, bà L và bà V.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Đối với kháng cáo của bà X về bảo hiểm xã hội:

Bà X xác định được Công ty nhận vào làm việc liên tục từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 nhưng theo Công ty thì bà X làm việc có tính chất mùa vụ. Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục III Thông tư số: 09/LĐ-TBXH, ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn cấp và ghi sổ bảo hiểm xã hội thì đối với người tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/1995 trở đi thì căn cứ để ghi sổ bảo hiểm xã hội là những nội dung trong các quyết định về cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, mức tiền lương hoặc những nội dung trong hợp đồng lao động. Mặt khác, theo quy định tại Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam để lập hồ sơ truy đóng bảo hiểm xã hội thì phải có các giấy tờ sau: Nếu người lao động là cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng, xếp lương; nếu người lao động theo hợp đồng lao động thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu qua ATM) tương ứng thời gian truy thu; loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh…hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc…(nếu có).

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ khi bà X vào làm việc tháng 4/1995 đến tháng 01/2000, giữa các bên không ký hợp đồng lao động, hai bên cũng không cung cấp được hồ sơ gốc, bảng thanh toán tiền lương hoặc các giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm công việc tương ứng với thời gian yêu cầu truy đóng bảo hiểm xã hội. Việc bà X căn cứ trong thời gian từ năm 2007 - 2011, Công ty tự nguyện lập danh sách gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đề nghị truy đóng bảo hiểm xã hội để khởi kiện là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc yêu cầu Công ty truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà X về bảo hiểm xã hội.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà X về tiền lương ngừng việc:

Các đương sự thống nhất thời gian Công ty cho bà X nghỉ ngừng việc năm 2016 là 12 ngày và năm 2017 là 20 ngày, tổng cộng 32 ngày. Tiền lương ngừng việc Công ty đã giải quyết trả cho bà X căn cứ mức lương tối thiểu vùng (năm 2016 là 3.500.000 đồng/tháng và năm 2017 là 3.750.000 đồng/tháng).

Bà X xác định lỗi ngừng việc là của Công ty và Công ty trả lương ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng như nêu trên nhưng không có thỏa thuận với bà là không đúng quy định pháp luật. Do đó, bà X yêu cầu Công ty trả tiền lương ngừng việc theo hợp đồng lao động còn thiếu năm 2016 và 2017, tổng cộng là 3.032.307 đồng. Theo Công ty, do thực hiện cam kết quốc tế và Luật

phòng chống tác hại của thuốc lá buộc Công ty phải thu hẹp sản xuất dẫn đến cho bà X ngừng việc lý do kinh tế, nên Công ty trả lương ngừng việc cho bà X là căn cứ vào thỏa thuận của hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty H trực thuộc Tổng Công ty U, ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu là trồng trọt, thu mua và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty chấm dứt hoạt động của nhiều chi nhánh tại Long An, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai. Như vậy, có căn cứ chứng minh do thực hiện Công ước khung về kiểm soát thuốc lá của Tổ chức Y tế thế giới (FCTC), Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và các quy định của nhà nước về kiểm soát thuốc lá, cũng như "Chiến lược quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020" của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu là "Giảm nhu cầu sử dụng và kiểm soát để từng bước giảm mức cung cấp các sản phẩm thuốc lá tiêu thụ tại thị trường Việt Nam nhằm giảm nguy cơ bệnh tật và tử vong do sử dụng thuốc lá gây ra", đã buộc Công ty phải thu hẹp quy mô sản xuất dẫn đến gặp khó khăn về kinh tế, doanh số hàng năm bị giảm. Do đó, việc Công ty cho bà X ngừng việc năm 2016 và 2017 là có lý do kinh tế theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012.

Khi thanh toán tiền lương ngừng việc, Công ty cho rằng đã thỏa thuận với người lao động theo Thỏa ước lao động tập thể (năm 2016 – 2018) và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng đã được lấy ý kiến thống nhất của đại diện tập thể người lao động và các xí nghiệp trực thuộc trước khi ban hành nên trả tiền lương ngừng việc cho bà X bằng mức lương tối thiểu vùng. Xét việc Công ty ban hành Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng là đúng quy định pháp luật nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012, khi ngừng việc, người sử dụng lao động phải thỏa thuận với từng người lao động về tiền lương ngừng việc. Mặt khác, theo tài liệu chứng cứ Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung do Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp thì tại Kết luận số: 490/KL-TTr, ngày 30/11/2017, Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội kiến nghị Công ty thỏa thuận tiền lương ngừng việc với người lao động. Do đó, bà X kháng cáo yêu cầu Công ty trả tiền lương ngừng việc theo hợp đồng lao động là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về tiền lương ngừng việc, buộc Công ty phải trả tiền lương ngừng việc còn thiếu theo hợp đồng lao động cho bà X, cụ thể như sau:

- Tiền lương ngừng việc theo hợp đồng lao động năm 2016 và 2017 của bà X: 32 ngày x (6.120.000 đồng/tháng ÷ 26 ngày) = 7.532.307 đồng. **(1)**

- Tiền lương ngừng việc bà X đã nhận:

+ Năm 2016 là: 12 ngày x (3.500.000 đồng/tháng ÷ 26 ngày) = 1.615.384 đồng. **(2)**

+ Năm 2017 là: 20 ngày x (3.750.000 đồng/tháng ÷ 26 ngày) = 2.884.615 đồng. **(3)**

Như vậy, số tiền lương ngừng việc Công ty phải trả thêm cho bà X là: **(1) – (2) – (3)** = 7.532.307 đồng - 1.615.384 đồng - 2.884.615 đồng = 3.032.308 đồng.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm.

- Công ty phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số: 42/2018/LĐ-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Áp dụng Điều 27, 28, 140 và 141 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 98 và 202 Bộ luật lao động năm 2012; Thông tư số: 09/LĐ-TBXH, ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số: 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với bị đơn Công ty cổ phần H.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả thêm tiền lương ngừng việc cho bà Nguyễn Thị X là 3.032.308 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu Công ty cổ phần H truy đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1995 đến tháng 01/2000.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị X được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

- Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Triệu Thị Huỳnh Hoa